

TỪ THỂ CHẾ TỚI TĂNG TRƯỞNG: GÓC NHÌN TỪ MỨC ĐỘ PHỨC TẠP CỦA NỀN KINH TẾ

PGS.TS. Chu Khánh Lân, ThS. Tô Thùy Dương

Học viện Ngân hàng

Tác giả liên hệ: lanck@hvn.edu.vn

Ngày nhận: 11/3/2023

Ngày nhận bản sửa: 17/3/2023

Ngày duyệt đăng: 23/3/2023

Tóm tắt

Bài nghiên cứu hướng tới mục tiêu cung cấp cơ sở khoa học và thực nghiệm về mối quan hệ giữa chất lượng thể chế và mức độ phức tạp của nền kinh tế. Sử dụng dữ liệu của 98 quốc gia từ năm 2002 tới 2017, tác giả phát hiện tác động tích cực của thể chế, đo lường bằng chỉ tiêu chung và từng khía cạnh, bao gồm quy trình chính phủ được lựa chọn, giám sát và thay thế, năng lực của chính phủ trong việc hoạch định và triển khai các chính sách và sự tôn trọng của người dân và nhà nước đối với những thể chế chi phối các tương tác kinh tế và xã hội, tới mức độ phức tạp kinh tế, được đo lường bằng chỉ số mức độ phức tạp kinh tế.

Từ khóa: Thể chế, tăng trưởng, mức độ phức tạp kinh tế.

From Institutions to Growth: A Perspective of Economic Complexity

Assoc. Prof., Dr. Chu Khanh Lan, M.A. To Thuy Duong

Banking Academy

Corresponding author: lanck@hvn.edu.vn

Abstract

This paper provides the theoretical and empirical framework connecting institutional quality to economic complexity. Using data of 98 countries from 2002 to 2017, the author identifies the positive influence of institutions, measured in terms of the process by which governments are selected, monitored, and replaced, the capacity of the government to effectively formulate and implement sound policies, and the respect of citizens and the state for the institutions that govern economic and social interactions among them, on economic sophistication, measured by the economic complexity index.

Keywords: Institutions, growth, economic complexity.

1. Mối quan hệ giữa thể chế, mức độ phức tạp kinh tế và tăng trưởng

Cửa cải của nền kinh tế có mối quan hệ chặt chẽ với mức độ tích lũy về tri thức và phân công lao động (Hausmann và cộng sự, 2014). Nói cách khác, thịnh vượng của một quốc gia dựa phần lớn vào sự tương tác giữa các hoạt động của từng cá nhân và tổ chức trên nền tảng tri thức họ nắm giữ. Hidalgo (2021) đo lường

mức độ tri thức tích lũy trong cộng đồng dân cư một quốc gia thông qua khái niệm “mức độ phức tạp kinh tế” (economic complexity), phản ánh chất lượng của các nhân tố sản xuất và cách thức các nhân tố này được chuyển hóa thành sản phẩm đầu ra. Do vậy, cũng có thể khẳng định mức độ khác biệt về trình độ phát triển (và gần như là mức độ thịnh vượng) giữa các quốc gia có thể được giải thích thông

qua sự khác biệt về hàng hóa mà quốc gia sản xuất ra.

Việc sản xuất ra các loại hàng hóa có mức độ phức tạp cao và có khả năng cạnh tranh cao không chỉ đòi hỏi nguyên liệu thô (yếu tố thứ nhất) mà còn dựa vào việc sở hữu và sử dụng các đầu vào quan trọng như kỹ năng và kinh nghiệm của lao động, các sản phẩm sở hữu trí tuệ (yếu tố thứ hai). Trong khi yếu tố thứ nhất (nguyên liệu thô) có thể được trao đổi giữa các quốc gia thông qua hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa, thì yếu tố thứ hai (tri thức) lại không hề dễ dàng chuyển giao giữa các quốc gia. Đặc biệt, trong hai cấu phần của yếu tố thứ hai (tri thức tiềm ẩn và tri thức hiện hữu), yếu tố về tri thức tiềm ẩn (tacit knowledge) lại có độ khó rất cao trong chuyển giao. Điều này là vì tri thức tiềm ẩn được hình thành trong các cá nhân và chỉ được hình thành thông qua một quá trình chuyển giao chậm chạp, tốn kém chi phí, và thường không chắc chắn (Hausmann và cộng sự, 2014). Ngoài ra, quá trình kết hợp các yếu tố sản xuất đòi hỏi cần có một hệ thống đa dạng các mạng lưới phức tạp và hiệu quả. Các mạng lưới này được thể hiện thông qua các nhóm làm việc giữa các cá nhân, cao hơn một chút là tổ chức và cao nhất là thị trường (Fukuyama, 1996; Hidalgo, 2015). Chính quá trình hình thành tri thức (thông qua tích lũy vốn con người và hoạt động đổi mới sáng tạo) và quá trình kết nối, sử dụng tri thức (thông qua mạng lưới cá nhân, tổ chức, thị trường) lại phụ thuộc rất nhiều vào thể chế (Dias và Tebaldi, 2012; Hausmann và cộng sự, 2007).

Ngày nay, tổng sản phẩm quốc nội (GDP) hay GDP bình quân đầu người đã không còn là chỉ số tối ưu trong phản ánh mức độ phát triển kinh tế của một quốc gia. Cụ thể, những chỉ số này chỉ phản ánh mặt “lượng” của phát triển kinh tế mà không thể hiện sự đa dạng và phức tạp của

các sản phẩm được tạo ra so với mặt bằng chung của thị trường thế giới - mặt “chất” của tăng trưởng kinh tế. Trên thực tế, hiệu quả kinh tế và giá trị của các sản phẩm mà các quốc gia tạo ra có thể khác nhau, trong khi đó, GDP chỉ đo lường tổng giá trị tiền tệ của tất cả sản phẩm đó để phản ánh kết quả kinh tế. Gần đây, các nhà chính sách và học giả kinh tế trên thế giới đang đặc biệt quan tâm tới chỉ số phức tạp của nền kinh tế (economic complexity index) - như một chỉ số phản ánh tốt hơn, chính xác hơn mức độ phát triển kinh tế của một quốc gia.

Hidalgo và Hausmann (2009) đã xây dựng chỉ số đo lường mức độ phức tạp kinh tế của một quốc gia dựa trên hai khía cạnh, mức độ đa dạng và phổ biến của hàng hóa mà quốc gia đó xuất khẩu. Trong khi mức độ đa dạng phản ánh số lượng hàng hóa mà quốc gia sản xuất (một cách cạnh tranh - quốc gia mà người dân và doanh nghiệp có tri thức cao sẽ sản xuất được nhiều loại hàng hóa) thì mức độ phổ biến phản ánh số lượng quốc gia có thể sản xuất hàng hóa (với mức độ phức tạp cao - hàng hóa phức tạp đòi hỏi phải có khối lượng tri thức lớn).

Mối liên hệ giữa các thể chế và sự phức tạp kinh tế có thể được giải thích thông qua vai trò của tri thức ngầm. Việc tạo ra nhiều loại sản phẩm phức tạp và cạnh tranh đòi hỏi sự tích lũy tri thức ngầm như một yếu tố đầu vào của quy trình sản xuất. Tuy nhiên, tri thức ngầm được lưu trữ trong các cá nhân, không thể được hệ thống hóa, chỉ được truyền đạt và tiếp nhận thông qua quá trình thực hành và ứng dụng. Mặc dù mỗi người có thể sở hữu một lượng tri thức ngầm nhất định, nhưng việc tạo ra các sản phẩm phức tạp và cạnh tranh đòi hỏi sự kết hợp đa dạng của nhiều lĩnh vực tri thức ngầm khác nhau. Do đó, cần có sự phối hợp của các cá nhân, những người sở hữu nhiều mảng tri thức khác nhau trong quá trình sản xuất.

Tổng quan nghiên cứu cho thấy chất lượng thể chế tốt có thể vừa giúp nâng cao nguồn tri thức ngầm trong nền kinh tế vừa tăng khả năng phối hợp và tích hợp tri thức ngầm giữa các cá nhân nhằm phục vụ sản xuất. Cụ thể, chất lượng thể chế là một khái niệm đa chiều và các khía cạnh khác nhau của chất lượng thể chế có thể ảnh hưởng đến mức độ phức tạp của nền kinh tế theo các cơ chế khác nhau. Có ba cơ chế tác động của chất lượng thể chế đến mức độ phức tạp của nền kinh tế thông qua (1) tăng cường vốn nhân lực, (2) khuyến khích các hoạt động đổi mới, và (3) đảm bảo sự phát triển của cộng đồng doanh nghiệp.

Thứ nhất, các thể chế thuận lợi gắn liền với việc thực thi hiệu quả các hợp đồng, luật và quy định về quyền lao động và tài sản giúp đảm bảo một thị trường lao động hoạt động tốt, từ đó, tạo động lực và môi trường để tích lũy nhiều lượng tri thức hơn trong nền kinh tế (Lee và Lin, 2021; Vu, 2022). Cụ thể, các cá nhân có nhiều động lực hơn để đạt được trình độ học vấn cao hơn (Dias và Tebaldi, 2012). Với nền tảng học vấn tốt hơn, các cá nhân có thể tiếp thu tri thức tốt hơn và sử dụng tri thức của họ cho việc sản xuất các sản phẩm phức tạp (Zhu và Li, 2017). Hơn nữa, chất lượng môi trường thể chế giúp tăng cường sức khỏe cộng đồng (Dhrifi, 2019) và thúc đẩy sự phát triển của con người (Okunlola và Ayetigbo, 2021) thông qua việc làm giảm các nguy cơ xung đột trong xã hội. Theo cơ chế này, chất lượng thể chế giúp tăng cường tích lũy vốn con người của toàn bộ nền kinh tế. Từ đó, vốn con người sẽ thúc đẩy năng lực sản xuất quốc gia, không chỉ phục vụ cho tiến trình đa dạng hóa cơ cấu kinh tế (Zhu và Fu, 2013) mà còn duy trì lợi thế so sánh trong các ngành công nghiệp phức tạp đó (Costinot, 2009).

Thứ hai, vai trò của các thể chế đối với mức độ phức tạp của nền kinh tế có

thể được giải thích thông qua các tác động tích cực của sự ổn định chính trị, chất lượng của các quy định pháp lý và tính hiệu quả của quản lý công trong việc thúc đẩy đổi mới sáng tạo (Hausmann và cộng sự, 2007). Nhiều nghiên cứu trước đây đã khẳng định sự đóng góp của môi trường thể chế thuận lợi đối với trong việc thúc đẩy nghiên cứu và phát triển số lượng bằng sáng chế (Acosta và cộng sự, 2020; Tebaldi và Elmslie, 2013). Trong quá trình đổi mới sáng tạo, các doanh nghiệp sẽ tự động tích lũy thêm tri thức ngầm mới và điều này giúp cải thiện năng lực sản xuất của một quốc gia (Casadella và Uzunidis, 2021). Ngoài ra, một môi trường thể chế thuận lợi, được gắn trong hệ thống mạng lưới doanh nghiệp được kết nối tốt, các giá trị được chia sẻ và các động lực kinh tế sẽ tạo điều kiện cho sự lan tỏa tri thức và cải thiện năng lực sản xuất (Proeger, 2020). Thêm vào đó, thể chế tốt cũng giúp thúc đẩy sự phát triển của thị trường sáng chế, nơi các phát minh và sáng tạo được trao đổi, mua bán nhằm tăng cường mức độ ứng dụng và phổ biến của các công nghệ mới (Ullberg, 2017). Khi các thành tựu đổi mới sáng tạo được áp dụng vào sản xuất, điều này sẽ hỗ trợ việc tạo ra các mặt hàng phức tạp và cạnh tranh hơn - từ đó, tăng cường chỉ số mức độ phức tạp của nền kinh tế (Hausmann và cộng sự, 2014).

Thứ ba, một cộng đồng kinh doanh lành mạnh được hỗ trợ bởi các luật và quy định thuận lợi, kiểm soát tốt tham nhũng và không có bạo lực/khủng bố cũng có thể thúc đẩy sự phức tạp của nền kinh tế. Do tính chất “bất động” của tri thức ngầm và nguy cơ bị trục lợi, các thị trường không thể thực hiện việc chuyển giao và tích hợp tri thức ngầm phục vụ cho quá trình sản xuất một cách hiệu quả (Nonaka, 1994). Thay vào đó, các doanh nghiệp tồn tại để đóng vai trò tạo ra tri thức và ứng dụng tri thức bằng cách tạo ra các động lực cho

các cá nhân - nguồn tích trữ tri thức, đồng thời, giảm thiểu các chi phí liên quan đến giao dịch tri thức trên thị trường (Grant, 1996). Tương ứng, sự tồn tại của doanh nghiệp có thể tạo điều kiện thuận lợi cho sự phối hợp giữa các cá nhân, từ đó, lượng tri thức ngầm đa dạng được lưu trữ trong mỗi cá nhân có thể được tích hợp hiệu quả phục vụ quá trình sản xuất. Lượng tri thức ngầm được tạo ra trong một xã hội và mức độ được sử dụng để sản xuất các sản phẩm phức tạp và cạnh tranh, do đó, phụ thuộc phần lớn vào sự phát triển của các doanh nghiệp - các tổ chức phục vụ việc gia tăng và tích hợp tri thức. Nhiều nghiên cứu trước đây đã khẳng định vai trò của thể chế đối với sự phát triển của cộng đồng doanh nghiệp. Các quốc gia có môi trường kinh doanh thuận lợi và quyền sở hữu trí tuệ được bảo vệ tốt sẽ thúc đẩy nhiều hoạt động kinh doanh hơn (Nguyễn và cộng sự, 2021). Mặt khác, sự ổn định và hiệu quả của các chế độ chính trị tạo ra một môi trường kinh doanh thuận lợi, đồng thời, đảm bảo việc thực thi các quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng thông qua các luật và quy định hợp lý và có hiệu lực thực thi mạnh mẽ (Mansoor và Quillin, 2006). Từ đó, một cộng đồng kinh doanh lành mạnh và tinh thần kinh doanh sẽ thúc đẩy quá trình tích hợp và sử dụng tri thức ngầm phục vụ sản xuất các sản phẩm đa dạng và phức tạp.

Tổng quan nghiên cứu cho thấy một số nghiên cứu thực nghiệm trước đây đã xem xét và thừa nhận mối liên hệ giữa chất lượng thể chế và mức độ phức tạp của nền kinh tế. Zhu và Fu (2013) thừa nhận rằng chất lượng thể chế là yếu tố quan trọng quyết định đến sự đa dạng trong cơ cấu các mặt hàng xuất khẩu. Tuy nhiên, biến số “sự đa dạng của cơ cấu xuất khẩu” không phản ánh đầy đủ mức độ phức tạp của một nền kinh tế so với chỉ số được phát triển bởi Hausmann và cộng sự (2007). Cortinovis và cộng sự (2016) nhấn mạnh vai trò của các thể chế đối với

các nước trong khu vực châu Âu trong việc đa dạng hóa thành các ngành công nghiệp mới. Tương tự, Jankowska và cộng sự (2012) cho rằng việc thiếu chính sách giáo dục, cơ sở hạ tầng và đổi mới phù hợp, và khả năng tiếp cận tài chính hạn chế là những nguyên nhân chính dẫn đến thất bại trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế theo hướng “phức tạp hơn” đối với các nước Mỹ Latinh. Kết quả là, các nước này đã không thoát khỏi “bẫy thu nhập trung bình thành công” như các nước châu Á đã làm. Tương tự như vậy, Hendrix (2019) nhấn mạnh tầm quan trọng của năng lực quản trị công trong việc đa dạng hóa các thành phần kinh tế và cơ cấu xuất khẩu tại các nền kinh tế phụ thuộc vào dầu khí. Một nghiên cứu gần đây của Vu (2022) cũng khẳng định vai trò quan trọng của chất lượng thể chế trong việc nâng cao sự phức tạp của nền kinh tế. Tuy nhiên, nghiên cứu này sử dụng chỉ số Tự do Kinh tế của Thế giới (Economic Freedom of the World - EFW) để đo lường chất lượng thể chế kinh tế, trong khi thang đo này không phản ánh đầy đủ các khía cạnh của chất lượng thể chế. Xuất phát từ các khoảng trống nghiên cứu kể trên, bài viết đánh giá tác động của thể chế (trên các khía cạnh khác nhau) tới mức độ phức tạp của nền kinh tế.

2. Mô hình, dữ liệu và phương pháp ước lượng

Do mức độ phức tạp kinh tế có độ quán tính cao (Chu Khánh Lâm, 2021; Chu Khánh Lâm và Hoàng Phương Dung, 2020) nên bài viết đo lường ảnh hưởng của thể chế tới mức độ phức tạp kinh tế thông qua mô hình động như sau:

$$ECI_{i,t} = \alpha ECI_{i,t-1} + \beta INS_{i,t} + \gamma X_{i,t} + \mu_i + \varepsilon_{i,t} \quad (1)$$

Trong đó, $ECI_{i,t}$ là mức độ phức tạp kinh tế của quốc gia i tại thời điểm t ; $INS_{i,t}$ là chất lượng thể chế của quốc gia i tại thời điểm t ; $X_{i,t}$ là vec tơ các biến kiểm soát có tác động tới mức độ phức tạp kinh tế. Các biến kiểm soát này đã được sử dụng trong các nghiên cứu về nhân tố ảnh hưởng tới

chất lượng thể chế, bao gồm: GDP bình quân đầu người, chỉ tiêu chính phủ, mật độ dân số và trình độ học vấn (Antoniotti và Franco, 2020; Nguyễn Phúc Cảnh và cộng sự, 2020; Chu Khánh Lâm, 2021; Chu Khánh Lâm và Hoàng Phương Dung, 2020). μ_i là ảnh hưởng cụ thể quốc gia không quan sát được. ε_{it} là phần dư. Các biến giả thời gian được sử dụng để kiểm soát các ảnh hưởng mang tính thời gian.

Về mức độ phức tạp kinh tế, Hidalgo và Hausmann (2009) đo lường mức độ phức tạp kinh tế của một quốc gia thông qua hai khái niệm là mức độ đa dạng hóa và mức độ hiếm của hàng hóa xuất khẩu. Mức độ đa dạng hóa phản ánh khả năng sản xuất hàng hóa có tính cạnh tranh cao hơn so với các quốc gia khác. Quốc gia mà người dân và tổ chức có trình độ tri thức cao sẽ có khả năng sản xuất được nhiều loại hàng hóa. Tương tự, có những loại hàng hóa đòi hỏi phải có nhiều tri thức trình độ cao mới có thể tạo ra được. Mức độ hiếm phản ánh mức độ phổ biến của hàng hóa mà quốc gia sản xuất ra hay nói cách khác, chỉ có số ít quốc gia sản xuất được ra. Sử dụng dữ liệu thương mại quốc tế được phân loại theo quy chuẩn, Hidalgo và Hausmann (2009) đo lường mức độ đa dạng và hiếm của hàng hóa xuất khẩu để tạo ra chỉ số mức độ phức tạp kinh tế. Dữ liệu chỉ số mức độ phức tạp kinh tế được thu thập từ cơ sở dữ liệu của MIT Media Lab's Observatory of Economic Complexity.

Về thể chế, thể chế được định nghĩa là các luật chơi chính thức và phi chính thức ràng buộc các tương tác xã hội, thông qua một hệ thống thưởng, phạt cho các ứng xử của các cá nhân và tổ chức, từ đó, thúc đẩy hoặc hạn chế hành vi của các chủ thể đó. Theo Kaufmann và cộng sự (2011), thể chế bao gồm ba khía cạnh lớn và tương ứng là hai tiêu chí đo lường ứng với mỗi khía cạnh, tạo ra một nhóm gồm sáu tiêu chí như sau:

Thứ nhất, quy trình chính phủ được

lựa chọn, giám sát và thay thế:

- Tiếng nói và trách nhiệm giải trình: mức độ cảm nhận của các chủ thể về mức độ tham gia của người dân vào việc lựa chọn chính phủ, cũng như mức độ tự do ngôn luận, thành lập hiệp hội và truyền thông.

- Ổn định chính trị và không có bạo lực/khủng bố: mức độ cảm nhận của các chủ thể về khả năng chính phủ bị lật đổ bằng các biện pháp trái với hiến pháp hoặc bạo lực, bao gồm cả bạo lực có động cơ chính trị và khủng bố.

Thứ hai, năng lực của chính phủ trong việc hoạch định và triển khai các chính sách.

- Hiệu quả chính phủ: mức độ cảm nhận về chất lượng dịch vụ công, chất lượng công vụ và mức độ độc lập với áp lực chính trị, chất lượng xây dựng và thực thi chính sách, và mức độ tin cậy của các cam kết của chính phủ với các chính sách đó.

- Chất lượng pháp quy: mức độ cảm nhận về khả năng của chính phủ trong việc xây dựng và thực thi các chính sách có chất lượng và các quy định cho phép và thúc đẩy khu vực tư nhân phát triển.

Thứ ba, sự tôn trọng của người dân và nhà nước đối với những thể chế chi phối các tương tác kinh tế và xã hội.

- Thượng tôn pháp luật: mức độ cảm nhận của các chủ thể về niềm tin và sự tuân thủ đối với các quy định của xã hội, và đặc biệt là chất lượng thực thi hợp đồng, các quyền tài sản, cảnh sát và tòa án, cũng như tình trạng tội phạm và bạo lực.

- Kiểm soát tham nhũng: mức độ cảm nhận về quyền lực công được thực hiện để cho mục đích tư lợi, bao gồm cả tham nhũng nhỏ và lớn, cũng như mức độ giới tinh hoa và lợi ích tư nhân thôn tóm quyền lực nhà nước.

Tác giả thu thập dữ liệu thể chế trên (cả sáu khía cạnh) từ cơ sở dữ liệu Chỉ số quản trị toàn cầu (Worldwide Governance Indicators) của Ngân hàng Thế giới. Từng khía cạnh của thể chế được tính bằng lấy bình quân của hai tiêu chí thành phần và biến thể chế tổng quát được tính bằng

bình quân của cả sáu tiêu chí.

Dữ liệu về thu nhập bình quân đầu người (giá cố định 2010, USD), chỉ tiêu chính phủ (% GDP), mật độ dân số (dân số trên km²) và tỷ lệ học trung học (%) được khai thác từ cơ sở dữ liệu Chỉ số phát triển toàn cầu (World Development

Indicators) của Ngân hàng Thế giới. Biến, từ viết tắt và nguồn thu thập dữ liệu được trình bày tại Bảng 1.

Bảng 1. Biến, viết tắt và nguồn dữ liệu

Biến	Viết tắt	Nguồn dữ liệu
Chỉ số mức độ phức tạp kinh tế	ECI	MIT Media Lab
Tiếng nói và trách nhiệm giải trình	VOA	Chỉ số quản trị toàn cầu
Ổn định chính trị và không có bạo lực, khủng bố	PSA	Chỉ số quản trị toàn cầu
Hiệu quả chính phủ	GOE	Chỉ số quản trị toàn cầu
Chất lượng pháp quy	REQ	Chỉ số quản trị toàn cầu
Thượng tôn pháp luật	RUL	Chỉ số quản trị toàn cầu
Kiểm soát tham nhũng	COC	Chỉ số quản trị toàn cầu
Thu nhập bình quân (giá cố định 2010, USD)	GDPPC	Chỉ số phát triển toàn cầu
Chỉ tiêu chính phủ (%GDP)	GOV	Chỉ số phát triển toàn cầu
Mật độ dân số (số người trên km ²)	POD	Chỉ số phát triển toàn cầu
Tỷ lệ học trung học phổ thông (%)	EDU	Chỉ số phát triển toàn cầu

Mẫu nghiên cứu là dữ liệu bảng của 98 quốc gia từ năm 2002 tới năm 2017, trong đó, có 40 quốc gia thuộc nhóm thu nhập cao và 58 quốc gia thu nhập trung bình theo phân loại của Ngân hàng Thế giới. Loại trừ chỉ số mức độ phức tạp kinh tế và chất lượng thể chế, các biến số còn lại được chuyển sang dạng logarit tự nhiên.

Để khắc phục khả năng mức độ phức tạp kinh tế và thể chế có tính đồng thời, tác giả sử dụng phương pháp ước lượng tổng quát hóa dựa trên moment (GMM) được phát triển bởi Arellano và Bond (1991), Arellano và Bover (1995), và Blundell và Bond (1998). Ước lượng GMM cho phép ước lượng trường hợp số moment nhiều hơn số tham số bằng cách sử dụng ma trận trọng số của các phương sai và hiệp phương sai. Tất cả các phương trình đều được ước lượng 2 bước và các sai số chuẩn đều vũng sử dụng phương pháp của Windmeijer (2005).

3. Kết quả ước lượng và thảo luận

Bảng 2 trình bày kết quả ước lượng phương trình (1) bằng phương pháp system GMM. Giá trị p-value của kiểm định tự tương quan bậc 2 và kiểm định mức độ phù hợp của biến công cụ cho thấy giả thuyết tồn tại tự tương quan bậc 2 và biến công cụ không phù hợp đều bị bác bỏ. Hệ số ước lượng của biến trễ biến mức độ phức tạp kinh tế có giá trị xấp xỉ 0,8 và có ý nghĩa thống kê. Điều này chứng tỏ mức độ phức tạp kinh tế có quán tính cao, mức độ phức tạp kinh tế ở kỳ này có ảnh hưởng rõ rệt tới mức độ kinh tế ở kỳ tiếp theo. Phần lớn hệ số ước lượng của các biến kiểm soát đều có giá trị dương và có ý nghĩa thống kê 1%, 5% hoặc 10%. Thu nhập bình quân tăng, tăng chỉ tiêu chính phủ, tăng mật độ dân số và trình độ học vấn đều giúp tăng mức độ phức tạp kinh tế của nền kinh tế. Kết quả này khá giống với kết luận của các nghiên cứu đi trước về nhân tố ảnh hưởng tới mức độ phức

tạp kinh tế (Chu Khánh Lâm và Hoàng Phương Dung, 2020; Nguyen, 2021; Chu Khánh Lâm, 2021).

Hệ số ước lượng của biến INS (thể chế chung) có giá trị bằng 0,065 và có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Trong ngắn hạn, ảnh hưởng của thể chế tới mức độ phức tạp kinh tế là 0,065. Với hệ số điều chỉnh ở mức 20,7% thì trong dài hạn, mức độ ảnh hưởng của thể chế tới mức độ phức tạp kinh tế là 0,314. Như vậy, trong dài hạn, ảnh hưởng của thể chế tới mức độ phức tạp kinh tế là lớn hơn rất nhiều so với ngắn hạn. Giả thuyết về ảnh hưởng tích cực của thể chế tới mức độ phức tạp kinh tế được xác nhận. Phát hiện này tương đồng với kết quả nghiên cứu của Nguyễn và cộng sự (2022).

Hệ số ước lượng của các biến VOA/PSA, GOE/REQ, RUL/COC cũng có giá trị lần lượt bằng 0,051, 0,092 và 0,055 và có ý nghĩa thống kê tương ứng ở mức

10%, 5% và 10%. Căn cứ vào hệ số ước lượng và hệ số điều chỉnh thì trong dài hạn, mức độ ảnh hưởng của từng khía cạnh tới mức độ phức tạp kinh tế lần lượt là 0,259, 0,393 và 0,267. Như vậy, ảnh hưởng của khía cạnh năng lực của chính phủ trong việc hoạch định và triển khai các chính sách tới mức độ phức tạp kinh tế là lớn nhất, sau đó là tới sự tôn trọng của người dân và nhà nước đối với những thể chế chi phối các tương tác kinh tế và xã hội. Giả thuyết về ảnh hưởng khác nhau của các khía cạnh của thể chế tới mức độ phức tạp kinh tế được xác nhận. Phát hiện này tương đồng tới kết quả nghiên cứu của Zhu và Fu (2013) khi các tác giả nhận thấy hiệu quả chính phủ và ổn định chính trị có ảnh hưởng tích cực và có ý nghĩa thống kê tới mức độ phức tạp trong danh mục hàng xuất khẩu. Tương tự, Vu (2022) cũng chỉ ra các khía cạnh khác nhau của thể chế có ảnh hưởng khác biệt tới mức độ phức tạp kinh tế.

Bảng 2. Kết quả ước lượng

	(1)	(2)	(3)	(4)
Lag. ECI	0.793*** (0.046)	0.803*** (0.049)	0.766*** (0.053)	0.794*** (0.056)
GDPPC	0.031** (0.016)	0.045** (0.018)	0.022 (0.016)	0.032 (0.019)
GOV	0.088** (0.038)	0.086** (0.036)	0.099** (0.041)	0.087** (0.043)
POD	0.037*** (0.012)	0.039*** (0.013)	0.037*** (0.011)	0.037*** (0.012)
EDU	0.063** (0.025)	0.052* (0.028)	0.074*** (0.028)	0.066** (0.032)
INS	0.065** (0.030)			
VOA/PSA		0.051* (0.028)		
GOE/REQ			0.092** (0.036)	
RUL/COC				0.055* (0.031)
Constant	-0.823*** (0.198)	-0.895*** (0.232)	-0.828*** (0.215)	-0.837*** (0.221)
AR(2) p-value	0.421	0.435	0.408	0.427
Hansen p-value	0.257	0.129	0.181	0.107
Số quan sát	1,132	1,132	1,132	1,132
Số quốc gia	98	98	98	98
Số biến công cụ	50	50	50	50

Ghi chú: Kết quả ước lượng phương trình (1).

Sai số chuẩn vũng trong ngoặc. ***, ** và * thể hiện ý nghĩa thống kê ở mức 1%, 5%, và 10%.

Các phát hiện này nhất quán với các lập luận từ cơ sở lý thuyết và một số ít các nghiên cứu thực nghiệm có liên quan đã chỉ ra thể chế tốt có thể thúc đẩy mức độ phức tạp kinh tế (Cortinovis và cộng sự, 2016; Hendrix, 2019; Vu, 2022; Zhu và Fu, 2013). Ba khía cạnh của thể chế khi được nâng cao sẽ tạo ra sự thuận lợi cho việc trau dồi kiến thức, các hoạt động nghiên cứu và phát triển doanh nghiệp. Môi trường thể chế thuận lợi không chỉ giúp làm tăng tri thức trong nền kinh tế mà còn thúc đẩy sự tương tác giữa các chủ thể trong một mạng lưới các mối quan hệ trở nên chặt chẽ hơn, hiệu quả hơn và từ đó, giúp vận dụng được tri thức vào hoạt động sản xuất. Nhờ đó, mà năng lực sản xuất của nền kinh tế được nâng cao hơn và được dùng để sản xuất ra các sản phẩm có tính phức tạp và cạnh tranh cao hơn.

4. Kết luận

Bài nghiên cứu phát hiện tác động tích cực của thể chế, đo lường bằng chỉ tiêu chung và từng khía cạnh, bao gồm quy trình chính phủ được lựa chọn, giám sát và thay thế, năng lực của chính phủ trong việc hoạch định và triển khai các chính sách và sự tôn trọng của người dân và nhà nước đối với những thể chế chi phối các tương tác kinh tế và xã hội, tới mức độ phức tạp kinh tế, được đo lường bằng chỉ số mức độ phức tạp kinh tế. Các phát hiện gợi ý rằng vì tri thức là cốt yếu cho quá trình sản xuất, cấu trúc kinh tế hay phương thức sản xuất sẽ cần thay đổi trong quá trình phát triển. Theo đó, thể chế, yếu tố có ảnh hưởng rất lớn tới việc tạo ra, lan tỏa và ứng dụng thông qua mạng lưới các cá nhân, tổ chức, ngành sản xuất, có thể đóng góp vào việc tích lũy tri thức và dẫn tới đổi mới sáng tạo. Kết quả nghiên cứu khẳng định những quan điểm lớn về thể chế là yếu tố nền tảng cho sự thịnh vượng của một quốc gia.

Nghiên cứu này đã có đóng góp lớn trên hai khía cạnh là tăng cường thể chế và gia tăng mức độ phức tạp kinh tế đặt

trong tổng thể các nghiên cứu về thể chế và tăng trưởng kinh tế. Đóng góp thứ nhất giải quyết những hạn chế của Zhu và Fu (2013) khi sử dụng chỉ số mức độ phức tạp kinh tế do Hausmann và Hidalgo (2011) xây dựng. Mẫu nghiên cứu được hình thành từ 98 quốc gia trong hai thập kỷ gần đây. Tác giả sử dụng chỉ số mức độ phức tạp của nền kinh tế được trích từ cơ sở dữ liệu của MIT Media Lab, trong đó, mức độ phức tạp của nền kinh tế của các quốc gia được xếp hạng dựa trên lợi thế so sánh về xuất khẩu của họ theo đúng nội hàm khái niệm được đưa ra bởi Hausmann và Hidalgo (2011). Dữ liệu này giúp bù đắp cho những hạn chế của thang đo được sử dụng trong các nghiên cứu trước đó. Cụ thể, mức độ phức tạp của nền kinh tế được đo lường không chỉ thông qua sự đa dạng trong cơ cấu xuất khẩu (số lượng sản phẩm được xuất khẩu), mà còn cả mức độ cạnh tranh (số lượng quốc gia có thể tạo ra một sản phẩm như vậy) của giỏ hàng hóa xuất khẩu của một quốc gia (Felipe và cộng sự, 2012).

Thứ hai, tác giả sử dụng khái niệm và phương thức đo lường thể chế của Kaufmann và cộng sự (2011) để xem xét tác động từ cả ba khía cạnh khác nhau của thể chế. Ngoài ra, tác giả cũng chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng khác có ảnh hưởng tới mức độ phức tạp kinh tế, như thu nhập bình quân đầu người, chỉ tiêu chính phủ, mức độ tập trung dân số và trình độ học vấn bên cạnh mối quan tâm chính là mối quan hệ giữa thể chế và mức độ phức tạp kinh tế.

Bản thân nghiên cứu cũng có những hạn chế về quy mô mẫu (chỉ bao gồm các quốc gia thu nhập cao và thu nhập trung bình mà bỏ qua các quốc gia thu nhập thấp) và thời gian nghiên cứu (chỉ từ năm 2002 đến 2017 trong khi phát triển tri thức là một quá trình dài hạn). Nghiên cứu trong tương lai có thể khắc phục hạn chế này thông qua việc thu thập dữ liệu rộng hơn và dài hơn, từ đó, đưa ra những kết quả,

nhận định và gợi ý chính sách rộng hơn và có giá trị ứng dụng hơn. Thời gian tới, các nghiên cứu có thể hướng vào xem xét các nhân tố khác có ảnh hưởng tới mức độ

phức tạp kinh tế như bất ổn chính sách vĩ mô, rủi ro địa chính trị, chính sách đầu tư cho khoa học công nghệ...

Tài liệu tham khảo

- Acosta, M., Coronado, D., León, M. D., & Moreno, P. J. (2020). The Production of Academic Technological Knowledge: an Exploration at the Research Group Level. *Journal of the Knowledge Economy*, 11(3), 1003–1025.
- Antonietti, R., & Franco, C. (2021). From FDI to economic complexity: a panel Granger causality analysis. *Structural Change and Economic Dynamics*, 56, 225–239.
- Arellano, M., & Bond, S. (1991). Some Tests of Specification for Panel Data: Monte Carlo Evidence and an Application to Employment Equations. *The Review of Economic Studies*, 58(2), 277.
- Arellano, M., & Bover, O. (1995). Another look at the instrumental variable estimation of error-components models. *Journal of Econometrics*, 68(1), 29–51.
- Blundell, R., & Bond, S. (1998). Initial conditions and moment restrictions in dynamic panel data models. *Journal of Econometrics*, 87(1), 115–143.
- Casadella, V., & Uzunidis, D. (2021). On the Relevance of Innovation Capacities in the Institutional Approach Applied to Developing Countries: Bases of Analysis. *Journal of the Knowledge Economy*, 12(1), 293–309.
- Chu, L. K. (2021). Economic structure and environmental Kuznets curve hypothesis: new evidence from economic complexity. *Applied Economics Letters*, 28(7), 612–616.
- Chu, L. K., & Hoang, D. P. (2020). How does economic complexity influence income inequality? New evidence from international data. *Economic Analysis and Policy*, 68, 44–57.
- Cortinovis, N., Xiao, J., Boschma, R., and Oort, F. (2016). Quality of Government and Social Capital as Drivers of Regional Diversification in Europe. *Papers in Evolutionary Economic Geography*.
- Dhrifi, A. (2019). Does Environmental Degradation, Institutional Quality, and Economic Development Matter for Health? Evidence from African Countries. *Journal of the Knowledge Economy*, 10(3), 1098–1113.
- Dias, J., & Tebaldi, E. (2012). Institutions, Human Capital, and Growth: The Institutional Mechanism. *Structural Change and Economic Dynamics*, 23(3), 300–312.
- Felipe, J., Kumar, U., Abdon, A., & Bacate, M. (2012). Product Complexity and Economic Development. *Structural Change and Economic Dynamics*, 23(1), 36–68.
- Fukuyama, F. (1996). *Trust: Human nature and the reconstitution of social order*. New York: Free Press.
- Grant, R.M. (1996). Toward a knowledge-based theory of the firm. *Strategic Management Journal*, 17(Winter Special Issue), 109–122.
- Hausmann, R., & Hidalgo, C. A. (2011). The network structure of economic output. *Journal of Economic Growth*, 16(4), 309–342.
- Hausmann, R., Hidalgo, C. A., Bustos, S., Coscia, M., Simoes, A., & Yildirim, M. A. (2014). *The atlas of economic complexity: Mapping paths to prosperity*. MIT Press.
- Hausmann, R., Hwang, J., & Rodrik, D. (2007). What You Export Matters. *Journal of Economic Growth*, 12(1), 1–25.
- Hendrix, C. S. (2019). Kicking a crude habit: diversifying away from oil and gas in the twenty-first century. *International Review of Applied Economics*, 33(2), 188–208.

- Hidalgo, C. A., Hausmann, R., & P. Dasgupta (2009). The Building Blocks of Economic Complexity. *Proceedings of the National Academy of Sciences of the United States of America*, 106(26), 10570–10575.
- Hidalgo, C.A. (2015). *Why information grows: The evolution of order, from atoms to economies*. New York: Penguin Press.
- Hidalgo, C.A. (2021). Economic complexity theory and applications. *Nature Review Physics* 3, 92–113.
- Jankowska, A., Nagengast, A., & Perea, J. R. (2012). *The product space and the middleincome trap: Comparing Asian and Latin American experiences*. OECD Development Centre working papers No. 311
- Kaufmann, D., Kraay, A., & Mastruzzi, M. (2011). The Worldwide Governance Indicators: Methodology and Analytical Issues. *Hague Journal on the Rule of Law*, 3(02), 220–246.
- Lee, J.-A., & Lin, L. Y.-H. (2021). Legal Institutions of Human Capital: Property, Contract, and Organisation. *Journal of the Knowledge Economy*. <https://doi.org/10.1007/s13132-021-00858-y>
- Nguyen, B., Canh, N. P., & Thanh, S. D. (2021). Institutions, Human Capital and Entrepreneurship Density. *Journal of the Knowledge Economy*, 12(3), 1270–1293.
- Nguyen, C. P. (2021). Gender equality and economic complexity. *Economic Systems*, 45(4), 100921.
- Nguyen, C. P., Schinckus, C., & Su, T. D. (2020). The drivers of economic complexity: International evidence from financial development and patents. *International Economics*, 164, 140–150.
- Nguyen, C. P., Schinckus, C., & Su, T. D. (2022). Determinants of Economic Complexity: A Global Evidence of Economic Integration, Institutions, and Internet Usage. *Journal of the Knowledge Economy*.
- Nonaka, I. (1994). A Dynamic Theory of Organizational Knowledge Creation. *Organization Science*, 5(1), 14–37.
- Okunlola, O. C., & Ayetigbo, O. A. (2021). Economic Freedom and Human Development in ECOWAS: Does Political-Institutional Strength Play a Role? *Journal of the Knowledge Economy*.
- Tebaldi, E., & Elmslie, B. (2013). Does Institutional Quality Impact Innovation? Evidence from Cross-Country Patent Grant Data. *Applied Economics*, 45(7), 887–900.
- Ullberg, E. (2017). Coordination of Inventions and Innovations Through Patent Markets with Prices. *Journal of the Knowledge Economy*, 8(2), 704–738.
- Vu, T. V. (2022). Does institutional quality foster economic complexity? The fundamental drivers of productive capabilities. *Empirical Economics*, 63(3), 1571–1604.
- Windmeijer, F. (2005). A finite sample correction for the variance of linear efficient two-step GMM estimators. *Journal of Econometrics*, 126(1), 25–51.
- Zhu, S., & Fu, X. (2013). Drivers of Export Upgrading. *World Development*, 51, 221–233.
- Zhu, S., & Li, R. (2017). Economic Complexity, Human Capital and Economic Growth: Empirical Research Based on Cross-Country Panel Data. *Applied Economics*, 49(38), 3815–3828.